

NAV CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT - NAVIFICO

PHƯỜNG PHƯỚC LONG B , Q9 ,TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 3 NĂM 2009

I . BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT : vnd

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ 30.06.09	Số dư cuối kỳ 30.09.09
I.	A. Tài sản ngắn hạn	94,388,027,356	98,649,108,067
1	Tiền	37,576,513,051	37,950,035,138
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu	25,739,085,194	25,558,679,006
4	Hàng tồn kho	29,633,128,053	33,546,332,530
5	Tài sản lưu động khác	1,439,301,058	1,594,061,393
II	Tài sản dài hạn	56,803,317,979	55,857,588,308
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	20,335,276,587	19,379,408,416
	- Tài sản cố định hữu hình	19,320,943,389	18,061,787,876
	- Chi phí XDCB dở dang	1,014,333,198	1,317,620,540
3	Bất động sản đầu tư	24,783,400,392	24,793,538,892
4	Đầu tư tài chính dài hạn	11,684,641,000	11,684,641,000
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	151,191,345,335	154,506,696,375
IV	Nợ phải trả	51,033,823,385	50,747,552,848
1	Nợ ngắn hạn	50,236,601,704	48,040,551,499

3	Nợ khác	797,221,681	2,707,001,349
V	Vốn chủ sở hữu	100,157,521,950	103,759,143,527
1	Vốn chủ sở hữu	99,554,590,049	103,306,496,069
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
	- Chênh lệch tỉ giá	(34,683,716)	(28,332,770)
	- Các quỹ	6,512,240,056	6,512,240,056
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13,077,033,709	16,822,588,783
2	Nguồn vốn kinh phí và các quỹ khác	602,931,901	452,647,458
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	602,931,901	452,647,458
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	151,191,345,335	154,506,696,375

II . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT : vnd

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,802,699,361	101,465,715,686
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,802,699,361	101,465,715,686
4	Giá vốn hàng bán	22,793,421,622	82,926,075,054
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,009,277,739	18,539,640,632
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,021,367,744	2,225,530,947
7	Chi phí hoạt động tài chính	584,126,547	1,622,470,231
8	Chi phí bán hàng	1,280,411,899	3,318,446,519
9	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	1,584,644,524	5,219,391,538
10	Lợi tức thuần từ HĐ KD	3,581,462,513	10,604,863,291
11	Thu nhập khác	297,021,032	297,836,075
12	Chi phí khác	130,296,653	130,301,610
13	Lợi nhuận khác	166,724,379	167,534,465

14	Tổng lợi nhuận trước thuế	3,748,186,892	10,772,397,756
15	Thuế thu nhập DN phải nộp		1,756,710,671
16	Lợi nhuận sau thuế	3,748,186,892	9,015,687,085
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 19 tháng 10 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mỹ Thạnh

Thái Thanh Thủy

TÔN THẮT MẠNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT (NAVIFICO)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27,802,699,361	41,737,545,440	101,465,715,686	125,078,277,943
2- Các khoản giảm trừ	03				
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27,802,699,361	41,737,545,440	101,465,715,686	125,078,277,943
4- Giá vốn hàng bán	11	22,793,421,622	33,224,752,538	82,926,075,054	100,700,527,880
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5,009,277,739	8,512,792,902	18,539,640,632	24,377,750,063
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,021,367,744	1,404,819,142	2,225,530,947	2,823,948,734
7- Chi phí hoạt động tài chính	22	584,126,547	1,750,518,343	1,622,470,231	4,020,096,861
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	<i>23</i>	<i>483,170,932</i>	<i>1,750,518,343</i>	<i>1,521,514,616</i>	<i>4,020,096,861</i>
8- Chi phí bán hàng	24	1,280,411,899	1,104,334,995	3,318,446,519	3,987,084,858
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,584,644,524	2,325,272,054	5,219,391,538	6,235,188,736
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3,581,462,513	4,737,486,652	10,604,863,291	12,959,328,342
11- Thu nhập khác	31	297,021,032	270,863,528	297,836,075	2,067,104,923
12- Chi phí khác	32	130,296,653	1,030	130,301,610	1,721
13- Lợi nhuận khác	40	166,724,379	270,862,498	167,534,465	2,067,103,202
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3,748,186,892	5,008,349,150	10,772,397,756	15,026,431,544
16- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		500,834,915	1,756,710,671	1,501,622,668

18- Lợi nhuận sau thuế	60	3,748,186,892	4,507,514,235	9,015,687,085	13,524,808,876
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Ghi chú: Doanh thu hoạt động đầu tư & tài chính không chịu thuế TNDN nhưng trong Quý 01 & quý 02 năm 2009 đã tính thuế cho hoạt động này thuế TNDN bình quân 3 quý năm 2009: 1.756.710.671. Nên quý 03 không tính thuế TNDN.

Ngày 19 tháng 10 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mỹ Thanh

Thái Thanh Thủy

Tôn Thất Mạnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	87,294,811,108	98,649,108,067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8,472,764,271	37,950,035,138
1- Tiền	111	8,472,764,271	37,950,035,138
2- Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu	130	29,691,191,860	24,367,948,444
1- Phải thu của khách hàng	131	26,929,945,373	19,812,841,856
2- Trả trước cho người bán	132	1,159,335,404	898,779,967
5- Các khoản phải thu khác	135	1,601,911,083	3,656,326,621
IV. Hàng tồn kho	140	45,767,176,049	33,546,332,530
1- Hàng tồn kho	141	45,767,176,049	33,546,332,530
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3,363,678,928	2,784,791,955
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,260,517,503
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,932,997,544	1,190,730,562
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		333,543,890
4- Tài sản ngắn hạn khác	158	1,430,681,384	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	57,081,801,085	55,857,588,308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	21,709,371,193	19,379,408,416
1- Tài sản cố định hữu hình	221	20,722,802,813	18,061,787,876
- Nguyên giá	222	45,392,624,218	45,990,829,471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(24,669,821,405)	(27,929,041,595)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	986,568,380	1,317,620,540
III. Bất động sản đầu tư	240	23,687,788,892	24,793,538,892

- Nguyên giá	241	23,687,788,892	24,793,538,892
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11,684,641,000	11,684,641,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3- Đầu tư dài hạn khác	258	11,684,641,000	11,684,641,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	144,376,612,193	154,506,696,375

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	51,070,955,993	50,747,552,848
I. Nợ ngắn hạn	310	51,070,955,993	50,747,552,848
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	36,065,875,357	38,326,040,741
2- Phải trả cho người bán	312	6,095,412,590	5,788,730,343
3- Người mua trả tiền trước	313	524,177,423	886,081,002
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2,991,063,670	587,111,855
5- Phải trả công nhân viên	315	1,123,854,193	431,187,300
6- Chi phí phải trả	316	605,615,002	2,707,001,349
7- Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	3,664,957,758	2,021,400,258
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1- Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		
3. Phải trả dài hạn khác	323		
4- Vay và nợ dài hạn	334		

6- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	93,305,656,200	103,759,143,527
I. Nguồn vốn quỹ	410	92,562,431,083	103,306,496,069
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(28,332,770)
7- Quỹ đầu tư phát triển	417	4,923,694,178	4,923,694,178
8- Quỹ dự phòng tài chính	418	1,588,545,878	1,588,545,878
8- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
9- Lợi nhuận chưa phân phối	420	6,050,191,027	16,822,588,783
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	743,225,117	452,647,458
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	743,225,117	452,647,458
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	144,376,612,193	154,506,696,375

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
5. Ngoại tệ các loại	323,407.92	10,144.89

Ngày 19 tháng 10 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mỹ Thanh

Thái Thanh Thủy

Tôn Thất Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT (NAVIFICO)

Mẫu số B03- DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	09 tháng năm 2009	09 tháng năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1- Lợi nhuận trước thuế:	01	10,772,397,756	15,026,431,544
2- Điều chỉnh cho các khoản:		3,068,662,455	4,045,610,157
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,568,515,583	3,367,591,407
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,021,367,744)	(3,342,078,111)
- Chi phí lãi vay	06	1,521,514,616	4,020,096,861
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	13,841,060,211	19,072,041,701
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	6,617,443,174	5,989,275,203
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	12,220,843,519	(13,836,293,071)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(1,333,754,750)	(3,537,642,963)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,521,514,616)	(4,020,096,861)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,583,357,669)	(2,625,993,664)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		200,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(140,293,216)	(1,440,864,339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28,100,426,653	(399,373,994)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư	21	(2,461,521,232)	(7,028,466,548)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	305,952,500	999,999,998
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,315,037,070	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(840,531,662)	(6,028,466,550)

III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	61,763,371,014	81,754,140,310
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59,545,995,138)	(79,217,386,739)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,217,375,876	2,536,753,571
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50	29,477,270,867	(3,891,086,973)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì	60	8,472,764,271	7,939,613,459
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì	70	37,950,035,138	4,048,526,486

Ngày 19 tháng 10 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mỹ Thanh

Thái Thanh Thủy

Tôn Thất Mạnh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ 3 NĂM 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công Ty Cổ Phần Nam Việt hoạt động theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 4103000281 do Sở kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2001. (Đăng kí thay đổi lần thứ 6 ngày 31 tháng 10 năm 2008).

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh.
- 3 Ngành nghề kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông, kinh doanh vật liệu xây dựng,sản xuất và mua bán phụ tùng thiết bị máy móc cơ khí, sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản, kinh doanh nhà ở.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán quý 3 bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 kết thúc vào ngày 30 tháng 09
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1 Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lí có liên quan.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Chính sách kế toán mà Công ty áp dụng để lập và trình báo cáo tài chính quý 3 năm 2009 và báo cáo tài chính năm 2008 là như nhau.

V Các sự kiện trong kỳ kế toán

- 1** Trong Quý 3-2009 công ty đã vay được nguồn vốn hỗ trợ của Chính Phủ, góp phần giảm chi phí sử dụng vốn, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp.
- 2** Thị trường xuất khẩu bị hạn chế, Công ty đã ký được những công trình trong nước như Canary, Hyatt Regency Đà Nẵng đáp ứng được nhu cầu công việc cho Công ty hoạt động.
- 3** Công ty đang tiếp cận những khách hàng lớn tiềm năng, chuẩn bị cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Ngày 19 tháng 10 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mỹ Thanh

Thái Thanh Thủy

Tôn Thất Mạnh